TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HỒNG NGỰ** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 27-9-2023
V/v ly hôn,
tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lương Bằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Tấn Dũng.

2. Ông Nguyễn Tuấn Lam.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Ông Diệp Văn Hiếu Nhỏ - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 161/2023/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2023, về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 202/2023/QĐXX-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Thành N, sinh ngày 09 tháng 10 năm 1970; Nơi cư trú: Khóm T1, thị trấn TTT, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T1, sinh ngày 02 tháng 10 năm 1970; Nơi cư trú: Khóm T1, thị trấn TTT, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 8 năm 2023 và trong quá trình giải

quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Thành N trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị T1 cưới nhau năm 1989, hôn nhân do mai mối, không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới thì vợ chồng sống bên nhà anh, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Nhưng khoảng 02 năm nay thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm thường xuyên cải nhau, sống chung không hòa hợp, không hạnh phúc, nay anh yêu cầu ly hôn với chị T1. Về việc nuôi con: Anh và chị Nguyễn Thị T1 chung sống có 03 con chung tên Nguyễn Thanh T2, sinh ngày 10 tháng 4 năm 1990, Nguyễn Thanh V, sinh ngày 28 tháng 01 năm 1993 và Nguyễn Thị Như Y, sinh ngày 10 tháng 3 năm 2006, 02 cháu Thanh T2 và Thanh V đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh thống nhất giao Như Y cho chị T1 tiếp tục nuôi dưỡng, anh không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị T1 trình bày: Chị và Nguyễn Thành N cưới nhau năm 1989, hôn nhân do mai mối, không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới thì vợ chồng sống bên nhà anh N, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Nhưng khoảng 02 năm nay thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm thường xuyên cải nhau, sống chung không hòa hợp, không hạnh phúc, nay anh N yêu cầu ly hôn, chị thống nhất ly hôn với anh N. Về việc nuôi con: Chị và Nguyễn Thành N chung sống có 03 con chung tên Nguyễn Thanh T2, sinh ngày 10 tháng 4 năm 1990, Nguyễn Thanh V, sinh ngày 28 tháng 01 năm 1993 và Nguyễn Thị Như Y, sinh ngày 10 tháng 3 năm 2006, 02 cháu Thanh T2 và Thanh V đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Như Y, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản khai ngày 12 tháng 9 năm 2023 của cháu Nguyễn Thị Như Y trình bày: Ba và mẹ li hôn nguyện vọng con muốn sống với mẹ.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử: Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn

Thành N và chị Nguyễn Thị T1; về nuôi con chung: Giao con chung Nguyễn Thị Như Y, sinh ngày 10 tháng 3 năm 2006 cho chị Nguyễn Thị T1 tiếp tục nuôi dưỡng, anh Nguyễn Thành N không phải cấp dưỡng nuôi con; còn 02 cháu Nguyễn Thanh T2, sinh ngày 10 tháng 4 năm 1990, Nguyễn Thanh V, sinh ngày 28 tháng 01 năm 1993 đã trưởng thành, tự lo cuộc sống bản thân, nên Viện kiểm sát không đề cập đến; về tài sản chung và nợ chung: Anh Nguyễn Thành N và chị Nguyễn Thị T1 không có yêu cầu giải quyết, nên Viện kiểm sát không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đây là vụ kiện tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] Nguyên đơn Anh Nguyễn Thành N và bị đơn chị Nguyễn Thị T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Thành N và chị Nguyễn Thị T1 tuy sống chung như vợ chồng với nhau từ năm 1989 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định:

"Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý."

[4] Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng."*

[5] Do anh Nguyễn Thành N và chị Nguyễn Thị T1 không có đăng ký kết hôn theo pháp luật quy định, nên Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận anh Nguyễn Thành N và chị Nguyễn Thị T1 là vợ chồng, phù hợp với quy định

tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình: *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này;..."*

[6] Về việc nuôi con: Anh Nguyễn Thành N và chị Nguyễn Thị T1 đã thống nhất thỏa thuận chị Nguyễn Thị T1 được tiếp tục chăm sóc giáo dục, nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị Như Y, sinh ngày 10 tháng 3 năm 2006, anh Nguyễn Thành N không phải cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, việc anh N và chị T1 thỏa thuận là phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình, cháu Như Y cũng có nguyện vọng muốn sống với mẹ, nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận này và cũng phù hợp với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát; đối với 02 cháu Nguyễn Thanh T2, sinh ngày 10 tháng 4 năm 1990, Nguyễn Thanh V, sinh ngày 28 tháng 01 năm 1993 đã trưởng thành, tự lo cuộc sống bản thân, anh N và chị T1 không có tranh chấp, nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[7] Về tài sản chung: Anh Nguyễn Thành N và chị Nguyễn Thị T1 cho rằng đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[8] Về nợ chung: Anh Nguyễn Thành N và chị Nguyễn Thị T1 cho rằng không có, nên không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[9] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQHI4 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để buộc đương sự phải chịu tiền án phí sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Thành N và chị Nguyễn Thị T1.

2. Về việc nuôi con chung:

2.1. Chị Nguyễn Thị T1 được tiếp tục chăm sóc giáo dục, nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị Như Y, sinh ngày 10 tháng 3 năm 2006.

2.2. Anh Nguyễn Thành N không phải cấp dưỡng nuôi con.

2.3. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí sơ thẩm: Anh Nguyễn Thành N chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004494 ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Hồng Ngự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Lương Bằng